

Số: 546/DXV - TCKT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2017

(V/v giải trình KQKD quý I/2017

so với cùng kỳ năm 2016)

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 13828
Ngày: 21/04/17 Kinh gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Chuyển: NYK

Lưu hồ sơ số:

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng xin được giải trình kết quả kinh doanh quý I/2017 so với cùng kỳ năm 2016.

Các chỉ tiêu chính:

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý I/2017	Quý I/2016	Tăng (giảm) %
1	Doanh thu bán hàng	Tr đồng	71.134	102.202	70
2	Giá vốn	nt	65.313	92.409	71
3	Chi phí bán hàng	nt	2.476	2.295	108
4	Chi phí quản lý	nt	3.070	4.497	68
5	LN trước thuế	nt	1.029	1.820	57

Lợi nhuận trước thuế Quý I/2017 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2016, nguyên nhân:

Tổng doanh thu quý I/2017 so với cùng kỳ giảm 30% do sản lượng tiêu thụ tiêu thụ các sản phẩm gạch tăng, sản lượng xi măng và vỏ bao xi măng đều giảm mạnh. Lợi nhuận sản xuất kinh doanh phụ thuộc lớn vào sản lượng tiêu thụ gạch và vỏ bao xi măng, do sản lượng vỏ bao và xi măng sụt giảm mạnh kéo theo lợi nhuận kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm 2016.

Tổng chi phí bán hàng, quản lý không tăng so với cùng kỳ.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý I/2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu TCKT.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100		154.278.509.035	154.426.244.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.891.313.669	52.530.860.939
1. Tiền	111	V.1	22.891.313.669	32.530.860.939
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.819.553.722	72.771.274.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	76.436.937.271	68.337.354.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		972.082.079	718.623.284
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.850.805.338	8.155.568.639
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(4.559.194.793)	(4.559.194.793)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	118.923.827	118.923.827
IV. Hàng tồn kho	140		29.515.462.821	27.343.858.115
1. Hàng tồn kho	141	V.6	29.515.462.821	27.343.858.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.052.178.823	1.780.250.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.939.316	93.869.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		495.261.330	1.002.779.184
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		489.978.177	683.602.383
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.140.533.066	26.703.039.647
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		20.100.000.000	100.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		20.100.000.000	100.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		23.583.288.408	24.791.244.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23.583.288.408	24.791.244.921
- Nguyên giá	222		110.208.213.203	110.208.213.203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.624.924.795)	(85.416.968.282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228	V.8	150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		477.244.658	477.244.658
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	477.244.658	477.244.658
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		980.000.000	1.334.550.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	980.000.000	1.334.550.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		199.419.042.101	181.129.284.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN			31/03/2017	01/01/2017
C- Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		81.660.892.449	64.207.210.197
I. Nợ ngắn hạn	310		72.184.642.449	63.955.960.197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	59.353.700.259	48.137.463.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		389.810.806	22.850.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	543.599.462	369.102.517
4. Phải trả người lao động	314		4.996.577.649	9.669.978.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.011.168.036	1.422.594.578
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	200.890.910
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.889.786.237	4.133.078.737
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		9.476.250.000	251.250.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	9.476.250.000	251.250.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	V.18	117.758.149.652	116.922.074.385
I. Vốn chủ sở hữu	410		117.758.149.652	116.922.074.385
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.096.851.573	16.096.851.573
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.935.940.568	1.099.865.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.099.865.301	(4.500.130.708)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		836.075.267	5.599.996.009
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		199.419.042.101	181.129.284.582

LẬP BIỂU

Huỳnh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2017

DVT: đồng

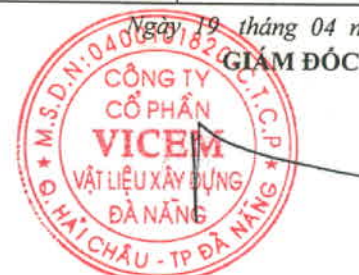
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	72.518.327.635	102.621.105.607	72.518.327.635	102.621.105.607
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.21	1.384.122.825	1.418.555.807	1.384.122.825	1.418.555.807
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		71.134.204.810	101.202.549.800	71.134.204.810	101.202.549.800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	65.313.120.061	92.409.932.707	65.313.120.061	92.409.932.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.821.084.749	8.792.617.093	5.821.084.749	8.792.617.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	102.541.806	51.317.400	102.541.806	51.317.400
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.25		150.000.000		150.000.000
- Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	25		2.476.344.362	2.295.643.785	2.476.344.362	2.295.643.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.070.429.902	4.497.759.818	3.070.429.902	4.497.759.818
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		376.852.291	1.900.530.890	376.852.291	1.900.530.890
11. Thu nhập khác	31		723.638.684	720.827.029	723.638.684	720.827.029
12. Chi phí khác	32		71.146.891	801.771.613	71.146.891	801.771.613
13. Lợi nhuận khác (50=31-32)	40		652.491.793	-80.944.584	652.491.793	-80.944.584
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.029.344.084	1.819.586.306	1.029.344.084	1.819.586.306
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.26	193.268.817	365.934.262	193.268.817	365.934.262
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		836.075.267	1.453.652.044	836.075.267	1.453.652.044
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

Huỳnh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Ngọc Châu



Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1	
			Nam 2017	Nam 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.029.344.084	1.819.586.306
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.207.956.513	938.613.723
- Các khoản dự phòng	03			(255.625.868)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		102.541.806	98.682.600
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.339.842.403	2.601.256.761
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.320.206.664)	2.378.374.866
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.171.604.706)	2.754.436.439
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		17.453.682.252	14.645.402.697
TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(515.358.702)	21.905.184
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15			(549.923.436)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.528.443.659)	(60.486.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.742.089.076)	21.790.965.562
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102.541.806	51.317.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		102.541.806	51.317.400
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ đi vay	34			
- Tiền trả nợ gốc vay	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(9.639.547.270)	21.842.282.962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.530.860.939	29.808.810.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	42.891.313.669	51.651.093.887

Người lập biểu



Huỳnh Minh

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Hòa Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 31/03/2017

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD, xây lắp , dịch vụ vận tải.
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6 – Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

7 – Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán : (bắt đầu ...01/01/2017 kết thúc 31/03/2017)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND).

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2 – Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp để vận chuyển xi măng về kho.

Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:

Đối với kinh doanh : Bình quân gia quyền

Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng, căn cứ theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XDCB của ngân hàng bằng ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	267.703.106	267.703.106
- Tiền gửi ngân hàng	32.263.157.833	32.263.157.833
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	
Cộng	52.530.860.939	32.530.860.939

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
Vốn ủy thác tại công ty CP TC xi măng	-	-

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng	31/03/2017	01/01/2017
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	71.397.548.686	65.499.784.558
+ Phải thu khách hàng khác	71.397.548.686	65.499.784.558
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.039.388.585	2.837.569.481
+ Công ty xi măng Hoàng mai	2.553.960.185	2.837.569.481
+ Công ty xi măng Hải Vân		
+ Công ty xi măng Nghi Sơn	2.485.428.400	
Tổng cộng	76.436.937.271	68.337.354.039

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
- Lãi dự thu	-	
- Phải thu liên quan đến Cam Ranh	7.334.735.671	7.334.735.671
- Phải thu khác	516.069.667	920.832.968
Cộng	7.850.805.338	8.255.568.639

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

Tài sản thiếu chờ xử lý	31/3/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho		118.923.827		118.923.827
- TSCĐ				
- Tài sản khác				
Tổng cộng		118.923.827		118.923.827

6. hàng tồn kho	31/3/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	978.454.460		124.952.181	
- Nguyên vật liệu	19.936.571.385		17.800.385.350	
- Công cụ dụng cụ	336.314.184		298.075.366	
- Chi phí SXKD dở dang	1.366.537.993		3.269.935.318	
- Thành phẩm	4.578.911.693		4.046.375.159	
- Hàng hoá	2.311.591.224		1.797.052.858	
- Hàng gửi đi bán	7.081.883		7.081.883	
Cộng	29.515.462.822	-	27.343.858.115	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCSĐ phúc lợi	Tổng cộng
I - NGUYÊN GIÁ TCSĐ						
1.Số dư đầu kỳ	30.014.511.983	67.817.640.185	10.867.812.538	1.215.640.361	292.608.136	110.208.213.203
2.Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua lại						0
- Mua mới						0
- Di chuyển						0
3.Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Di chuyển						0
- Điều chỉnh						0
4.Số cuối kỳ	30.014.511.983	67.817.640.185	10.867.812.538	1.215.640.361	292.608.136	110.208.213.203
- Chưa khấu hao hết	22.530.381.833	53.316.971.002	807.099.464	142.245.850	0	76.796.698.149
- Đã khấu hao hết	7.484.130.150	14.500.669.183	10.060.713.074	1.073.394.511	292.608.136	33.411.515.054
- Chờ thanh lý						
- GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN						
1.Đầu kỳ	18.750.304.008	54.945.908.767	10.354.752.860	1.073.394.511	292.608.136	85.416.968.282
2.Tăng trong kỳ	441.797.798	678.889.378	65.932.461	21.336.876	0	1.207.956.513
- Trích khấu hao	441.797.798	678.889.378	65.932.461	21.336.876		1.207.956.513
- Di chuyển						0
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Di chuyển						0
- Điều chỉnh						0
- Chuyển sang công cụ						0
4.Số cuối kỳ	19.192.101.806	55.624.798.145	10.420.685.321	1.094.731.387	292.608.136	86.624.924.795
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1.Đầu kỳ	11.264.207.975	12.871.731.418	513.059.678	142.245.850	0	24.791.244.921
2.Cuối kỳ	10.822.410.177	12.192.842.040	447.127.217	120.908.974	0	23.583.288.408

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
+ Số dư đầu năm		-	150.000.000		150.000.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối năm	-	-	150.000.000	-	150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
+ Số dư đầu năm			150.000.000		150.000.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			-		-
- Tại ngày cuối năm	-		-		-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	31/03/2017	1/1/2017
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	477.244.658	477.244.658
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Dây chuyền VB dán đáy	423.408.658	423.408.658
+ Nhà máy xi măng Cam Ranh		
+ Kho chứa xi măng Hoà Cầm		
+ kho VLXD Hoa chau	53.836.000	53.836.000

10. Chi phí trả trước:

	31/03/2017	01/01/2017
- Ngắn hạn	66.939.316	93.869.318
- Dài hạn	980.000.000	1.334.550.068
+ Các khoản khác	980.000.000	1.334.550.068
Tổng cộng	1.046.939.316	1.428.419.386

11. Vay và nợ thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính	31/3/2017		Trong kỳ		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn		-				
- Vay dài hạn	-					
Cộng	-	-			-	-

12. Thuế và các khoản nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/3/2017	01/01/2017
- Thuế GTGT	464.534.462	368.622.117
- Thuế TNDN	(489.545.392)	(682.814.209)
- Thuế TNCN	(432.785)	(788.174)
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và thuế đất	79.065.000	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		480.400
Tổng cộng	53.621.285	(314.499.866)

14. Phải trả người bán:

Phải trả người bán	31/3/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.095.316.124	14.095.316.124	17.837.553.176	17.837.553.176
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.095.316.124	14.095.316.124	17.837.553.176	17.837.553.176
		-		-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		-		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	45.258.384.135	45.258.384.135	30.299.910.540	30.299.910.540
- Công ty xi măng Hoàng mai	-	-		-
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	4.045.844.149	4.045.844.149	5.473.611.912	5.473.611.912
- Công ty xi măng hải vân	37.075.812.473	37.075.812.473	10.511.731.115	10.511.731.115
- Công ty xi măng hoàng thạch	4.136.727.513	4.136.727.513	14.314.567.513	14.314.567.513
		-		-
Cộng	59.353.700.259	59.353.700.259	48.137.463.716	48.137.463.716

15. Chi phí phải trả:

	31/3/2017	1/1/2017
- Trích trước chi phí chưa thanh toán	2.011.169.036	1.422.594.578
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ	-	
- CP SCL TSCĐ		
Cộng	2.011.169.036	1.422.594.578

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Phải trả khác	31/3/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	13.469.864	48.377.700
- BHXH, YT, thất nghiệp	18.856.345	58.110.350
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.857.460.028	4.026.590.687
+ Phải trả khác liên quan đến DA Cam ranh	3.458.584.303	3.458.584.303
+ Cổ tức	153.411.949	153.411.949
+ Kãi ký cược đại lý mua xi măng		256.258.000
+ Phải trả khác	1.245.463.776	158.336.435
b) Dài hạn	9.476.250.000	251.250.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.476.250.000	251.250.000
Cộng	14.366.036.237	4.384.328.737

17. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện	31/3/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	-	200.890.910
Cộng	-	200.890.910

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm nay	99.000.000.000	725.357.511	0	1.099.865.301	16.096.851.573	116.922.074.385
Tăng năm nay	0	0	0	836.075.267	0	836.075.267
- Lợi nhuận tăng				836.075.267		
- Khác						
Giảm	0	0	0	0	0	0
- Khác						
Số dư cuối năm nay	99.000.000.000	725.357.511	0	1.935.940.568	16.096.851.573	117.758.149.652

b. Chi phí vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thời điểm 31/3/2017	01/01/2017
- Vốn góp của nhà nước	65.147.000.000	65.147.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

9.900.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Thời điểm 31/3/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	15.178.555.289	15.178.555.289
- Quỹ dự phòng tài chính	918.296.284	918.296.284

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
 - Quỹ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh
 - Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	31/3/2017	01/01/2017
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại	-	
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	4.559.194.793	4.559.194.793

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

20- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ MS 01	31/03/2017	31/03/2016
- Tổng doanh thu	72.518.327.635	102.621.105.607
+ Doanh thu bán hàng	71.954.836.287	102.324.909.247
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	563.491.348	296.196.360
21- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	1.384.122.825	1,418.555.807
+ Chiết khấu thương mại	1.384.122.825	1.418.555.807
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	71.134.204.810	101.202.549.800
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm . hàng hóa	70.570.713.462	100.906.353.440
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	563.491.348	296.196.360
23. Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	43 237 060 751	28.839.979.599

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	21 233 541 102	63.569.953.108
- Các khoản chi phí khác	842 518 208	
Cộng	65.313.120.061	92.409.932.707
24 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.541.806	51.317.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	102.541.806	51.317.400
25. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		150.000.000
Cộng	0	150.000.000

26. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành MS 51	Quý 1-2017	Quý 1-2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	193.268.817	365.934.262
- Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào năm hiện hành		
Tổng chi phí thuế DN hiện hành	193.268.817	365.934.262

27. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại MS 52	Quý 1-2017	Quý 1-2016
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế DN hoãn lại	0	0

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1-2017	Quý 1-2016
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	32.566.225.310	22.814.928.365
- Chi phí nhân công	7.124.891.761	7.458.273.882
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	1.247.881.214	938.613.723
- Chi phí mua ngoài	2.576.015.476	3.479.503.380
- Chi phí khác bằng tiền	2.487.290.339	1.438.235.449
Cộng	46.002.304.100	36.129.554.799

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII. Thông tin về các bên liên quan:

1. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2017:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Quý 1-2017	Quý 1-2016
Bán hàng		3.970.376.138	71.503.647.620
Công ty TNHH MTV Vicem Hoà	Thành viên Tcty		108.782.000
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	1.370.734.320	13.850.130.080
Công ty CP XM Vicem Hoàng M	Thành viên Tcty	1.405.620.000	13.540.149.000
Công ty CP XM ViCem Hải Vân	Thành viên Tcty	1.194.021.818	44.004.586.540
Công ty xi măng Hà tiên	Thành viên Tcty	-	-
Mua hàng		43.650.087.040	266.939.212.833
Công ty TNHH MTV Vicem Hoà	Thành viên Tcty	2.019.724.017	100.066.937.951
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	197.715.807	26.305.240.651
Công ty CP XM Vicem Hoàng M	Thành viên Tcty	-	-
Công ty CP XM ViCem Hải Vân	Thành viên Tcty	41.432.647.216	140.567.034.231
Khác			
Tổng công ty CN XM Việt Nam			406.000.230
Công ty TC CP xi măng	Thành viên Tcty		
Viện công nghệ xi măng	Thành viên Tcty		31.400.000

2. Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan 31/3/2017:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
Bán hàng		5.039.388.585	4.664.504.981
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàn	Thành viên Tcty	-	-
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	-	-
Công ty CP XM Vicem Hoàng Mai	Thành viên Tcty	2.553.960.185	2.837.569.481
Công ty CP XM ViCem Hải Vân	Thành viên Tcty		
Công ty xi măng Nghi Sơn	Thành viên Tcty	2.485.428.400	1.826.935.500
Mua hàng		47.714.932.635	32.756.459.040
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàn	Thành viên Tcty	4.136.727.513	14.314.567.513
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	4.045.844.149	5.473.611.912
Công ty CP XM Vicem Hoàng Mai	Thành viên Tcty	-	-
Công ty CP XM ViCem Hải Vân	Thành viên Tcty	37.075.812.473	10.511.731.115
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi	Thành viên Tcty	2.456.548.500	2.456.548.500
Tổng công ty CN XM Việt Nam			217.634.700
Viện công nghệ xi măng	Thành viên Tcty		31.400.000
Chi phí lãi vay			
Tổng công ty CN XM Việt Nam			
Công ty TC CP xi măng	Thành viên Tcty	-	-

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Huỳnh Minh

Đinh Ngọc Châu



Nguyễn Hòa Nam